

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H Ph

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 03-01-2025
“V/v: Không công nhận quan
hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Lân.

2. Bà Hà Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 388/2024/TLST – HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 19xx. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ x, thôn T xã Q, huyện C, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 19xx. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ x, thôn T xã Q, huyện C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa bà H và ông Q thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Hiện nay, bà H và ông Q đã không còn chung sống với nhau. Nay bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Q.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà H và ông Q có 05 người con chung là cháu Nguyễn Hoàng Ph, sinh ngày 0x/1x/19xx; cháu Nguyễn Hoàng Ph1, sinh ngày 0x/x/20xx; cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 0x/x/20xx; cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 0x/1x/20xx; cháu Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh ngày 1x/x/20xx. Đối với cháu Ph, cháu Ph1 và cháu H đã trưởng thành bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với các cháu H, Th chưa đủ tuổi thì bà H có nguyện vọng nuôi dưỡng hai cháu cho đến khi hai cháu trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn ông Nguyễn Đình Q đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai của ông Q được.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 0x/1x/20xx và cháu Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh ngày 1x/x/20xx cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cư trú tại: Thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông Nguyễn Đình Q cư trú tại: Thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đ nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Đình Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991. Theo nguyên đơn bà H trình bày trong quá trình chung sống giữa bà H và ông Q thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Hiện nay, bà H và ông Q đã không còn chung sống với nhau. Nay bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Q.

Qua xác minh được chính quyền địa phương cung cấp về tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q, như sau: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Đ. Ông Q thường xuyên đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới trở về nhà tại Thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đ.

Như vậy, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông Nguyễn Đình Q là có căn cứ để chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà H và ông Q có 05 người con chung là cháu Nguyễn Hoàng Ph, sinh ngày 0x/1x/19xx; cháu Nguyễn Hoàng Ph1, sinh ngày 0x/x/20xx; cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 0x/x/20xx; cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 0x/1x/20xx và cháu Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh ngày 1x/x/20xx. Đối với cháu Ph, cháu Ph1 và cháu H đã trưởng thành bà H không

yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với các cháu H, Th chưa đủ tuổi bà H có nguyện vọng nuôi dưỡng hai cháu cho đến khi hai cháu trưởng thành.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cháu H và cháu Th đều có nguyện vọng được sống cùng với bà H nên cần chấp nhận yêu cầu của bà H giao các cháu H, Th cho bà H nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 0x/1x/20xx và cháu Nguyễn Thị Ngọc Th, sinh ngày 1x/x/20xx cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Đình Q có quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông Q thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0014621 ngày 11/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
- UBND xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phùng Thị Nở